

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 17.8.2022

LỜI NÓI CÓ THỂ TẠO NÊN CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH
Kinh Thiện Ngôn (Subhāsitasuttam)
CHƯƠNG VIII. TƯƠNG ƯNG TRƯỞNG LÃO VAŃGĪSA (S. i, 188)

Sự truyền đạt bằng ngôn ngữ có ảnh hưởng lớn đối với tâm thức và cuộc sống loài người. Đức Phật không khuyên nên tịnh khẩu với sự im lặng hoàn toàn. Ngài dạy nên nói điều đáng nói. Gọi là thiện ngôn cần có những đặc tính là lời nói có lợi lạc, đúng pháp, hoà ái và không sai sự thật. Thoạt nghe thì dễ hiểu nhưng thật ra để áp dụng cụ thể vào đời sống hằng ngày cần có ý thức cao rộng. Trong một cách nói nào đó thì toàn bộ giáo pháp là những gì thiện thuyết (Svākkhāto).



Kinh Văn

Sāvattthinidānaṃ. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti tebhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca – “Catūhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti, no dubbhāsītā; anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ. Katamehi catūhi? Idha, bhikkhave, bhikkhu subhāsitaṃyeva bhāsati no dubbhāsitaṃ, dhammaṃyeva bhāsati no adhammaṃ, piyaṃyeva bhāsati no appiyaṃ, saccamaṃyeva bhāsati no alikaṃ. Imehi kho, bhikkhave, catūhi aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti, no dubbhāsītā, anavajjā ca ananuvajjā ca viññūna”nti.

Tại Sāvattthi,

Bấy giờ Đức Thế Tôn gọi chư tỳ khuru: Này chư tỳ khuru, Chư vị ấy trả lời: Dạ bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau:

Này chư Tỳ khuru, lời nói có bốn đặc tính được xem là khéo nói không vụng về; vô tội không gì đáng trách đối với các bậc trí. Bốn đặc tính đó là gì? Nói điều lợi ích chứ không lời gây hại; nói đúng pháp chứ không phi pháp; nói ái ngữ chứ không chướng tai; nói sự thật chứ không sai sự thật. Lời nói có bốn đặc tính được xem là khéo nói không vụng về; vô tội không gì đáng trách đối với các bậc trí.

Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā –

**“Subhāsitaṃ uttamamāhu santo,
Dhammaṃ bhaṇe nādhammaṃ taṃ dutiyaṃ;
Piyam bhaṇe nāppiyam taṃ tatiyaṃ,
Saccam bhaṇe nālikam taṃ catuttha”nti.**

Nói xong Bạc Đạo Sư lại nói thêm kệ ngôn:

“Bạc trí dạy thiện ngôn:
Đầu tiên, nói lợi ích
Chứ không lời có hại
Thứ hai, nói đúng pháp
Chứ không phải phi pháp
Thứ ba, nói ái ngữ
Chứ không phải chướng tai
Thứ tư, nói sự thật
Chứ không sai sự thật.

Atha kho āyasmā vaṅgīso uṭṭhāyāsanā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjaliṃ paṇāmetvā bhagavantam etadavoca – “paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugatā”ti. “Paṭibhātu taṃ vaṅgīsā”ti bhagavā avoca.

Lúc ấy Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay hướng về Thế Tôn và bạch rằng:

--Bạch Thế Tôn, (thi tứ) khởi lên trong tâm con. Bạch Thiện Thệ, (thi tứ) khởi lên trong tâm con

Đức Thế Tôn nói:

-- Nay Vaṅgīsa, hãy đọc lên điều ấy.

Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantam sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthavi –

**“Tameva vācam bhāseyya, yāyattānaṃ na tāpaye;
Pare ca na vihiṃseyya, sā ve vācā subhāsītā.**

**“Piyavācaṃva bhāseyya, yā vācā paṭinanditā;
Yaṃ anādāya pāpāni, paresaṃ bhāsate piyaṃ.**

**“Saccaṃ ve amatā vācā, esa dhammo sanantano;
Sacce atthe ca dhamme ca, āhu santo paṭiṭṭhitā.**

**“Yaṃ buddho bhāsate vācaṃ, khemaṃ nibbānapattiyā;
Dukkassantakiriyāya, sā ve vācānamuttamā”ti.**

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa trước mặt Thế Tôn, nói lên kệ ngôn tán thán thích hợp:

“Nếu nói chỉ nên nói
Lời vô hại cho mình
Vô hại với tha nhân
Ấy là lời khéo nói.

“Nên nói lời ái ngữ
Lời nói được đón nhận
Không tạo nên phiền hà
Ngôn ngữ đẹp lòng người.

“Nói chân lý: bất tử
Định luật từ ngàn xưa
Người trí nói sự thật,
Đúng pháp và lợi lạc.

“Phật dạy điều an ổn
Để chúng đạt niết bàn
Chấm dứt tất cả khổ
Chính lời cao quý nhất.



(Bổ túc sau)



Thích nghĩa

Trong lời dạy của Đức Phật chữ subhāsita (thiện ngôn, lời khéo nói) vừa là đề tài vừa là đặc tính thứ nhất. Dịch theo ngữ cảnh và ý nghĩa từ bản Sớ giải thì đề tài là lời khéo nói và chi pháp đầu tiên là lời có lợi ích không gây hại cho mình và tha nhân.

Trong Tăng Chi Bộ, phẩm năm pháp, thì thiện ngôn có thêm một đặc tính là nói đúng thời. Ý nghĩa này ở đây có thể hiểu tiềm ẩn trong lời nói có lợi lạc.

Cụm từ “saccaṃ ve amatāvācā” vốn là thành ngữ phổ thông trong văn học Phạn ngữ có thể hiểu theo hai cách: Một, lời chân thật là lời bất tử (một cách ca ngợi). Hai, nói sự thật là con đường đưa đến cảnh giới bất tử; nói cách khác là chánh pháp tuyên lưu dẫn đến niết bàn.

Câu Sacce atthe ca dhamme ca theo bản Sớ giải thì nêu lên ba đặc tính: đúng với sự thật (sacce), lợi lạc (atthe), đúng pháp (dhamme). Cũng có thể hiểu “điều đúng pháp, có lợi ích phải y cứ trên sự thật”. (bản dịch của HT Thích Minh Châu thì “nghĩa và pháp y cứ trên sự thật”; chữ attha là nghĩa mà cũng là lợi ích).

Lời dạy dẫn đến an ổn (khemāya) chỉ cho Phật Pháp là pháp dẫn đến chấm dứt tất cả khổ đau.

Một lần nữa nên nhắc lại là Tôn giả Vaṅgīsa vốn là người có khả năng xuất khẩu thành thi. Mà thi tứ lại hay và đẹp. Bản dịch tiếng Việt chỉ lấy nghĩa mà không chuyên chở được hồn của thơ nên có thể nghe như trùng lặp với lời Phật dạy.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

5. Subhāsitasuttaṃ [Mūla]

213. Sāvattṭhinidānaṃ. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti tebhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca – “Catūhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti, no dubbhāsītā; anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ. Katamehi catūhi? Idha, bhikkhave, bhikkhu subhāsitaṃyeva bhāsati no dubbhāsitaṃ, dhammaṃyeva bhāsati no adhammaṃ,

piyaṃyeva bhāsati no appiyaṃ, saccaṃyeva bhāsati no alikaṃ. Imehi kho, bhikkhave, catūhi aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti, no dubbhāsītā, anavajjā ca ananuvajjā ca viññūna’’nti. Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvāna sugato athāparam etadavoca satthā –

‘‘Subhāsitaṃ uttamamāhu santo,
Dhammaṃ bhaṇe nādhammaṃ taṃ dutiyaṃ;
Piyaṃ bhaṇe nāppiyaṃ taṃ tatiyaṃ,
Saccaṃ bhaṇe nālikaṃ taṃ catuttha’’nti.

Atha kho āyasmā vaṅgīso utthāyāsanaṃ ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenaṅjaliṃ paṇāmetvā bhagavantaṃ etadavoca – ‘‘paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugatā’’ti. ‘‘Paṭibhātu taṃ vaṅgīsā’’ti bhagavā avoca. Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantaṃ sammukhā sārūppāhi gāthāhi abhitthavi –

‘‘Tameva vācaṃ bhāseyya, yāyattānaṃ na tāpaye;
Pare ca na vihiṃseyya, sā ve vācā subhāsītā.

‘‘Piyavācaṃva bhāseyya, yā vācā paṭinanditā;
Yaṃ anādāya pāpāni, paresaṃ bhāsate piyaṃ.

‘‘Saccaṃ ve amatā vācā, esa dhammo sanantano;
Sacce atthe ca dhamme ca, āhu santo patitṭhitā.

‘‘Yaṃ buddho bhāsate vācaṃ, khemaṃ nibbānapattiyā;
Dukkassantakiriyāya, sā ve vācānamuttamā’’ti.

5. Subhāsitasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

213. Pañcame **aṅgehī**ti kāraṇehi, avayavehi vā. Musāvādāveramaṇiādīni hi cattāri subhāsitaṃvācāya kāraṇāni, saccavacanādayo cattāro avayavā. Kāraṇatthe ca aṅgasadde ‘‘catūhī’’ti nissakkavacanaṃ hoti, avayavatthe kāraṇavacanaṃ. **Samannāgatā**ti samanuāgatā pavattā yuttā ca. **Vācā**ti samullapanavācā, yā ‘‘vācā girā byappatho’’ti (dha. sa. 636) ca, ‘‘nelā kaṇṇasukhā’’ti (dī. ni. 1.9) ca āgatā. ‘‘Yā pana vācāya ce kataṃ kamma’’nti evaṃ viññatti ca ‘‘yā catūhi vacīduccaritehi āraṭi...pe... ayaṃ vuccati sammāvācā’’ti (vibha. 206) evaṃ virati ca, ‘‘pharusavācā, bhikkhave, āsevitā bhāvitā bahulikatā nirayasamvattanikā hotī’’ti (a. ni. 8.40) evaṃ cetanā ca vācāti āgatā, na sā idha adhippetā. Kasmā? Abhāsitaṃbato. **Subhāsītā**ti suṭṭhu bhāsītā. Tenassā atthāvahataṃ dīpeti. **No dubbhāsītā**ti na duṭṭhu bhāsītā.

Tenassā anathhāvahanapahānataṃ dīpeti. **Anavajjā**ti rāgādivajjarahitā. Imināssā kāraṇasuddhiṃ catudosābhāvañca dīpeti. **Ananuvajjā**ti anuvādavimuttā. Imināssā sabbākārasampattiṃ dīpeti. **Viññūnanti** paṇḍitānaṃ. Tena nindāpasamsāsu bālā appamāṇāti dīpeti.

Subhāsitaṃyeva bhāsatiti puggalādhiṭṭhānāya desanāya catūsu vācaṅgesu aññataraniddosavacanametam. **No dubbhāsanti** tasseva vācaṅgassa paṭipakkhabhāsanānivāraṇam. **No dubbhāsanti** iminā micchāvācappahānaṃ dīpeti. **Subhāsanti** iminā pahīnamicchāvācena bhāsitabbavacanalakkhaṇam. Aṅgaparidīpanatthaṃ panettha abhāsitabbaṃ pubbe avatvā bhāsitabbamevāha. Esa nayo **dhammaṃyevāti**ādīsipi. Ettha ca paṭhamena piṇḍadosarahitaṃ samaggakaraṇam vacanaṃ vuttam, dutiyena samphappalāpadosarahitaṃ dhammato anapetaṃ mantāvacaṇam, itarehi dvīhi pharusālikarahitāni piyasaccavacanāni. **Imehi khoti** ādinā tāni aṅgāni paccakkhato dassento taṃ vācam nigameti. Yañca aññe paṭiññādīhi avayavehi, nāmādīhi padehi, liṅgavacanavibhattikālakārasampattihi ca samannāgataṃ musāvādādivācampi subhāsanti maññanti, taṃ paṭisedheti. Avayavādisamannāgatāpi hi tathārūpī vācā dubbhāsītava hoti attano ca paresaṅca anathhāvahattā. Imehi pana catūhaṅgehi samannāgatā sacepi milakkhubhāsāpariyāpannā ghaṭaceṭikāgītikapariyāpannāpi hoti, tathāpi subhāsītava lokiya lokuttarahitasukhāvahattā. Tathā hi maggapasse sassam rakkhantiyā sīhaḷaceṭikāya sīhaḷakeneva jātijarāmarāyuttaṃ gītikam gāyantiyā saddam sutvā maggam gacchantā saṭṭhimattā vipassakā bhikkhū arahattaṃ pāpuṇṇisu. Tathā tisso nāma āradhaviṇṇasako bhikkhu padumasarasamīpena gacchanto padumasare padumāni bhañjitvā –

“Pātova phullitakokanadaṃ, sūriyālokena bhijjiate;
Evaṃ manussattaṃ gatā sattā, jarābhivegena maddiyantī”ti. –

Imaṃ gītikam gāyantiyā ceṭikāya sutvā arahattaṃ patto.

Buddhantarepi aññataro puriso sattaḥi puttehi saddhiṃ aṭavito āgamma aññatarāya itthiyā musalena taṇḍule koṭṭentiya –

“Jarāya parimadditaṃ etaṃ, milātachavicammanissitaṃ;
Maraṇena bhijjati etaṃ, maccussa ghāsamāmisam.

“Kimīnaṃ ālayam etaṃ, nānākuṇapena pūritaṃ;
Asucissa bhājanaṃ etaṃ, kadalikhandhasamaṃ ida”nti. –

Imaṃ gītikam sutvā paccavekkhanto saha puttehi paccekabodhiṃ patto. Evaṃ imehi catūhi aṅgehi samannāgatā vācā sacepi milakkhubhāsāpariyāpannā ghaṭaceṭṭikāgītikapariyāpannāpi hoti, tathāpi subhāsītāti veditabbā. Subhāsītattā eva ca anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ atthattikānaṃ atthapaṭisaraṇānaṃ, no byañjanapaṭisaraṇānanti.

Sāruppāhīti anucchavikāhi. **Abhitthavīti** pasamsi. **Na tāpayeti** vippaṭisārena na tāpeyya na vibādheyya. **Pareti** parehi bhindanto nābhibhaveyya na bādheyya. Iti imāya gāthāya apisuṇavācāvasena bhagavantam thometi. **Paṭinanditāti** piyāyitā. **Yaṃ anādāyāti** yaṃ vācam bhāsanto paresam pāpāni appiyāni pharusavacanāni anādāya atthabyañjanamadhuraṃ piyameva bhāsati, tam vācam bhāseyyāti piyavācāvasena abhitthavi.

Amatāti sādhubhāvena amatasadisā. Vuttampi hetam – “saccam have sādutaram rasāna”nti (sam. ni. 1.246) nibbānamatapaccayattā vā amatā. **Esa dhammo sanantanoti** yā ayam saccavācā nāma, esa porāṇo dhammo cariyā pavenī. Idameva hi porāṇānaṃ āciṇṇam, na te alikam bhāsimsu. Tenevāha – **sacce atthe ca dhamme ca, āhu santo paṭiṭṭhitāti.**

Tattha sacce paṭiṭṭhitattāva attano ca paresaṅca atthe paṭiṭṭhitā, atthe paṭiṭṭhitattā eva dhamme paṭiṭṭhitā hontīti veditabbā. Saccavisesanameva vā etam. Idaṃ hi vuttam hoti – sacce paṭiṭṭhitā, kīdise? Atthe ca dhamme ca, yaṃ paresam atthato anapetattā attham anuparodhakaram, dhammato anapetattā dhammam dhammikameva attham sādhetīti. Iti imāya gāthāya saccavacanavasena abhitthavi.

Khemanti abhayaṃ nirupaddavaṃ. Kena kāraṇenāti ce. **Nibbānapattiyā dukkhassantakiriyāya**, yasmā kilesanibbānaṃ pāpeti, vaṭṭadukkhassa ca antakiriyāya samvattatīti attho. Atha vā yaṃ buddho nibbānapattiyā dukkhassantakiriyāyāti dvinnam nibbānadhātūnaṃ atthāya khemamaggappakāsanato khemaṃ vācam bhāsati, **sā ve vācānamuttamāti** sā vācā sabbavācānaṃ seṭṭhāti evamettha attho daṭṭhabbo. Iti imāya gāthāya mantāvacanavasena bhagavantam abhitthavanto arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesīti. Pañcamam.